

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2011 ĐẾN NGÀY 30/06/2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 18

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 69-2 (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt giai đoạn và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Thanh	Chủ tịch
Bà Vũ Thị Nga	Ủy viên
Ông Trần Xuân Trường	Ủy viên
Ông Lê Cao Bằng	Ủy viên
Ông Nguyễn Sơn Hùng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Cao Bằng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Giám Hiệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sơn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hoá	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 4 đến trang 19, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Việc lập các Báo cáo tài chính này, Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Hữu Thanh
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2011

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Về Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày
01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty Cổ phần Lilama 69-2

Kính gửi: **Ban Giám đốc**
 Công ty Cổ phần Lilama 69-2

Chúng tôi đã tiến hành soát xét bằng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 cùng với các báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Lilama 69 - 2 (gọi tắt là “Công ty”) cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc soát xét để đạt được sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công việc này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam

Trần Văn Thức
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0554/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreson International
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Nguyễn Hoàng Dũng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1106/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	31/12/2010
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		168.467.810.252	181.722.235.130
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.312.097.436	18.032.267.377
1. Tiền	111	5.1	8.312.097.436	18.032.267.377
III. Phải thu ngắn hạn	130		99.175.015.193	117.858.937.333
1. Phải thu khách hàng	131	5.2	99.954.660.715	108.203.380.199
2. Trả trước cho người bán	132	5.2	6.658.786.017	13.836.183.616
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	20.000.000
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	33.010.000	45.133.844
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	5.2	(7.471.441.539)	(4.245.760.326)
IV. Hàng tồn kho	140		56.943.786.200	43.964.133.058
1. Hàng tồn kho	141	5.4	56.943.786.200	43.964.133.058
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.036.911.423	1.866.897.362
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.733.337	21.413.333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		171.655.314	127.876.688
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		220.845.254	32.933.972
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	3.634.677.518	1.684.673.369
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+260)	200		121.511.979.275	101.131.878.817
II. Tài sản cố định	220		115.031.326.328	101.070.741.356
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	39.328.679.432	35.378.696.354
- Nguyên giá	222		67.550.200.940	60.702.842.122
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.221.521.508)	(25.324.145.768)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	-	2.488.096.261
- Nguyên giá	228		935.731.847	3.423.828.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(935.731.847)	(935.731.847)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	75.702.646.896	63.203.948.741
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.480.652.947	61.137.461
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		68.773.301	61.137.461
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.9	6.411.879.646	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		289.979.789.527	282.854.113.947

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		197.836.944.211	205.197.269.164
I. Nợ ngắn hạn	310		135.931.549.864	152.993.280.183
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	62.846.664.777	62.189.252.693
2. Phải trả người bán	312		20.455.672.606	31.119.238.604
3. Người mua trả tiền trước	313		40.339.862.914	46.770.053.830
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	4.968.233.850	4.111.879.644
5. Phải trả công nhân viên	315		2.249.440.835	5.320.195.150
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.12	3.274.108.782	1.952.949.515
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.797.566.100	1.529.710.747
II. Nợ dài hạn	330		61.905.394.347	52.203.988.981
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.13	61.802.580.905	52.091.795.039
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		102.813.442	112.193.942
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400	5.14	92.142.845.316	77.656.844.783
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410		92.142.845.316	77.656.844.783
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		57.418.170.000	44.808.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.897.222.273	10.442.583.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		14.094.841.756	13.145.815.030
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418		1.855.543.005	1.665.737.660
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		987.102.397	892.199.725
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		4.889.965.885	6.701.899.368
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		289.979.789.527	282.854.113.947

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2011	31/12/2010
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		8.716,96	2.700,33
- EUR		263,05	19.930,17

Nguyễn Hữu Thanh
 Tổng Giám đốc
 Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Vũ Thị Nga
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MẪU B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
			Đến 30/06/2011	Đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	97.112.422.240	67.276.332.731
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		97.112.422.240	67.276.332.731
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	79.129.987.328	53.899.220.657
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17.982.434.912	13.377.112.074
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	216.380.179	232.634.885
7. Chi phí tài chính	22	5.18	7.380.043.509	3.450.761.614
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.379.745.064	3.450.761.614
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.142.459.496	2.901.899.173
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		4.676.312.086	7.257.086.172
11. Thu nhập khác	31		44.507.364	24.785.000
12. Chi phí khác	32		3.000.000	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		41.507.364	24.785.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.717.819.450	7.281.871.172
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.19	1.179.178.157	1.820.467.793
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.538.641.293	5.461.403.379
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.20	681	1.219

Nguyễn Hữu Thanh

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Vũ Thị Nga

Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
			Đến 30/06/2011	Đến 30/06/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01		92.428.166.634	63.702.974.440
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(63.698.196.745)	(29.024.877.856)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26.722.908.517)	(15.297.041.076)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(7.379.745.064)	(3.023.558.614)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.298.869.136)	(712.422.090)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		96.977.198	1.448.072.536
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.295.570.274)	(6.434.566.812)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15.870.145.904)	10.658.580.528
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD, TSCĐ và các TSDH khác	21		(16.944.886.712)	(26.822.133.019)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		3.000.000	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	5.220.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		215.334.915	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.726.551.797)	(21.602.133.019)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		15.131.472.000	18.748.232.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		86.517.278.827	47.996.248.459
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(76.149.080.877)	(47.126.849.567)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.623.142.190)	(2.211.120.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		22.876.527.760	17.406.510.892
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(9.720.169.941)	6.462.958.401
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.032.267.377	17.586.851.057
Ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70		8.312.097.436	24.049.809.458

Nguyễn Hữu Thanh
 Tổng Giám đốc
 Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Vũ Thị Nga
 Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 69-2 là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-2 thành Công ty Cổ phần Lilama 69-2 theo Quyết định số 1691/1999/QĐ-BXD ngày 02/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Chứng nhận Đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế Công ty Cổ phần với mã số Doanh nghiệp 0200155547 thay đổi lần thứ 4 ngày 08/02/2010 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Quyết định số 767/UBCK-GCN ngày 28/12/2010 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc Công ty Cổ phần Lilama 69-2 chào bán cổ phiếu ra công chúng với tổng số lượng chào bán 1.568.301 cổ phiếu, tương đương với 15.863.010.000 đồng. Theo Báo cáo kết quả số 51/TCKT/2011 ngày 22 tháng 04 năm 2011 của Công ty Cổ phần Lilama 69-2, tổng số cổ phiếu đã phân phối là 1.260.956 đồng chiếm 80,04% tổng số cổ phần được phép chào bán tương đương với 15.131.472.000 đồng. Tổng vốn chủ sở hữu tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 57.418.170.000 đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại Công ty chưa tiến hành chuyển đổi đăng ký kinh doanh.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 là: 807 người (năm 2010 là: 1044 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh của Công ty

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Xây dựng các công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế đến 220KV; Xây dựng nhà ở, trang trí nội thất, kinh doanh bất động sản; Chế tạo thiết bị, thiết bị phi tiêu chuẩn, sản xuất kết cấu thép, chế tạo bình, bể chịu áp lực, bồn chứa xăng dầu, sơn, mạ thiết bị kết cấu thép; Lắp đặt thiết bị, dây chuyền thiết bị công nghệ, lắp đặt điện nước, thông gió, điều hoà các công trình công nghiệp và dân dụng; Kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng các công trình công nghiệp; Chế tạo thiết bị, thiết bị phi tiêu chuẩn, sản xuất kết cấu thép, chế tạo bình, bể chịu áp lực, bồn chứa xăng dầu, sơn, mạ thiết bị kết cấu thép; Lắp đặt thiết bị, dây chuyền thiết bị công nghệ, lắp đặt điện nước, thông gió, điều hoà các công trình công nghiệp và dân dụng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Công ty có 01 Xí nghiệp hạch toán phụ thuộc có lập Báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính của Công ty được tổng hợp trên cơ sở Báo cáo tài chính văn phòng Công ty và đơn vị phụ thuộc. Doanh thu và giá vốn nội bộ; các khoản công nợ nội bộ đã được loại trừ toàn bộ trên Báo cáo tài chính toàn Công ty.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch hàng năm.

Báo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2 Hình thức kế toán

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư 228/2209/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo quý.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của Công ty tuân thủ theo Quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ một đến ba năm theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.9 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán dựa trên các Biên bản nghiệm thu, quyết toán từng phần hoặc toàn bộ công trình.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

4.10 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng

Báo cáo tài chính

Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4.12 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	1.100.137.145	1.740.562.988
Tiền gửi ngân hàng	7.211.960.291	16.291.704.389
Cộng	<u>8.312.097.436</u>	<u>18.032.267.377</u>

5.2 Phải thu khách hàng

	30/06/2011		31/12/2010	
	Tổng số	Số nợ quá hạn	Tổng số	Số nợ quá hạn
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng	99.954.660.715	7.471.441.539	108.203.380.199	4.245.760.326
Trả trước cho người bán	6.658.786.017	-	13.836.183.616	-
Dự phòng phải thu	(7.471.441.539)	-	(4.245.760.326)	-

5.3 Các khoản phải thu khác

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu khác tại các công trường	33.010.000	45.133.844
Cộng	<u>33.010.000</u>	<u>45.133.844</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng

Báo cáo tài chính

Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***5.4 Hàng tồn kho**

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	408.871.272	1.366.377.690
Công cụ, dụng cụ	86.838.000	150.600.121
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	56.448.076.928	42.447.155.247
Cộng	56.943.786.200	43.964.133.058

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tạm ứng thực hiện công trình	2.081.477.518	1.387.696.171
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	1.553.200.000	296.977.198
Cộng	3.634.677.518	1.684.673.369

5.6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 31/12/2010	8.572.564.593	18.781.577.608	32.526.875.507	821.824.414	60.702.842.122
Tăng trong kỳ	-	153.203.000	6.758.181.818	22.900.000	6.934.284.818
Mua trong kỳ	-	153.203.000	6.758.181.818	22.900.000	6.934.284.818
Giảm trong kỳ	63.926.000	23.000.000	-	-	86.926.000
Thanh lý, nhượng bán	-	23.000.000	-	-	23.000.000
Giảm khác	63.926.000	-	-	-	63.926.000
Số dư tại 30/06/2011	8.508.638.593	18.911.780.608	39.285.057.325	844.724.414	67.550.200.940
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 31/12/2010	3.987.263.515	7.431.263.294	13.257.650.629	647.968.330	25.324.145.768
Tăng trong kỳ	185.947.491	1.141.105.246	1.551.015.831	42.307.172	2.920.375.740
Khấu hao trong kỳ	185.947.491	1.141.105.246	1.551.015.831	42.307.172	2.920.375.740
Giảm trong kỳ	-	23.000.000	-	-	23.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	23.000.000	-	-	23.000.000
Số dư tại 30/06/2011	4.173.211.006	8.549.368.540	14.808.666.460	690.275.502	28.221.521.508
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 31/12/2010	4.585.301.078	11.350.314.314	19.269.224.878	173.856.084	35.378.696.354
Tại 30/06/2011	4.335.427.587	10.362.412.068	24.476.390.865	154.448.912	39.328.679.432

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2011 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có giá trị là 14.388.255.482 đồng. Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để đảm bảo cho các khoản vay là 6.059.198.076 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng

Báo cáo tài chính

Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***5.7 Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại 31/12/2010	2.488.096.261	935.731.847	3.423.828.108
Giảm trong kỳ	2.488.096.261	-	2.488.096.261
Giảm khác (*)	2.488.096.261	-	2.488.096.261
Số dư tại 30/06/2011	-	935.731.847	935.731.847
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 31/12/2010	-	935.731.847	935.731.847
Số dư tại 30/06/2011	-	935.731.847	935.731.847
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 31/12/2010	2.488.096.261	-	2.488.096.261
Tại 31/06/2011	-	-	-

(*) Công ty đang ghi nhận tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn là 20 năm của lô đất có diện tích là 6.930,8 m² tại thôn Khúc Giản, Xã An Tiên, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng. Tuy nhiên, Bên mua chưa hoàn thành xong việc chuyển quyền sở hữu cho Công ty Cổ phần Lilama69-2 do đó ghi giảm để phân loại sang chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện	73.158.981.544	63.149.696.923
Nhà ăn An Lão	2.488.096.261	-
Các công trình khác	55.569.091	54.251.818
Cộng	75.702.646.896	63.203.948.741

5.9 Tài sản dài hạn khác

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Khoản ký quỹ dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) chi nhánh Hải Phòng để phát hành thư bảo lãnh hoàn tiền tạm ứng và bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Hợp đồng thi công số 21GDT2-XMTS/HĐKT2010 ngày 07/6/2011 ký giữa Công ty cổ phần LILAMA 69-2 và Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng và Du Lịch Bình Minh). Thời hạn bảo lãnh là 20 tháng kể từ ngày tiền tạm ứng về tài khoản của Công ty Cổ phần Lilama 69-2.	6.385.005.000	-
Khoản ký quỹ dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) chi nhánh Hải Phòng, để phát hành thư bảo lãnh bảo hành sản phẩm, giá trị bảo lãnh là 10.072,3 USD, số tiền ký quỹ 15% tương ứng là 1.511 USD. Thời gian bảo lãnh đến ngày 30/9/2011.	26.874.646	-
Cộng	6.411.879.646	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng

Báo cáo tài chính

Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***5.10 Vay và nợ ngắn hạn**

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	61.366.664.777	60.709.252.693
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn- Hà Nội (SHB) chi nhánh Hải Phòng (1)	46.853.698.224	34.335.218.855
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín chi nhánh Hải Phòng (2)	14.512.966.553	26.374.033.838
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.480.000.000	1.480.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Phòng (3)	1.480.000.000	1.480.000.000
Cộng	62.846.664.777	62.189.252.693

(1). Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) chi nhánh Hải Phòng bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số SHB5L1506/2010/HDHM - PN/SHB.HP ngày 09/6/2010, thời hạn 12 tháng, tổng dư nợ tối đa là 35 tỷ đồng; Mục đích vay bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; Lãi suất 15%/năm và được điều chỉnh 03 tháng/lần theo quy định của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) chi nhánh Hải Phòng; Khoản vay được đảm bảo bằng một số tài sản thỏa thuận trong các hợp đồng thế chấp số 733.KD/08.TCTS, 203.KD/09.TCTS.

Hợp đồng tín dụng số SHB5L2004/2011/HDHM - PN/SHBHP ngày 27/4/2011, thời hạn 12 tháng, tổng hạn mức vay tối đa là 70 tỷ đồng; Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh; Lãi suất thả nổi tùy thuộc vào từng thời điểm giải ngân và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản quy định trong hợp đồng thế chấp số 733.KD/08.TCTS, quyền số 02.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/12/2008, quyền số 203.KD/09.TCTS và quyền số 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 23/3/2009 cùng các phụ lục kèm theo.

(2). Vay ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng số 410/HMTD.VBHP.10 ngày 25/12/2010, thời hạn vay cho mỗi lần nhận nợ không quá 06 tháng; Tổng hạn mức vay là 35 tỷ đồng; Mục đích vay bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; Lãi suất áp dụng cho từng khế ước nhận nợ; Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị tài sản quy định trong hợp đồng thế chấp số 174/TCTS.VBHP.10 và số 179/TCTS.VBHP.10 ngày 4/6/2010, số 85.09/TCTS.VBHP và số 86.09.TCTS.VBHP ngày 18/8/2009, số 221.09/TCTS.VBHP ngày 16/12/2009 kèm theo các sửa đổi, bổ sung hợp đồng.

(3). Phân ánh khoản nợ dài hạn đến hạn trả của hợp đồng Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 124/2007 ngày 14/6/2007 đã được Thuyết minh 5.13 (Vay và nợ dài hạn).

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.024.310.910	1.938.058.556
Thuế thu nhập doanh nghiệp	912.039.105	2.031.730.084
Thuế thu nhập cá nhân	31.883.835	3.667.750
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	138.423.254
Cộng	4.968.233.850	4.111.879.644

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng

Báo cáo tài chính

Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***5.12 Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.485.894.418	1.193.554.536
Bảo hiểm xã hội	168.438.326	327.227.544
Bảo hiểm thất nghiệp	210.823.716	99.766.891
Phải trả cổ tức năm 2010 (*)	821.948.010	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	587.004.312	332.400.544
Cộng	3.274.108.782	1.952.949.515

(*) Theo Thông báo về việc chi trả cổ tức đợt hai của Công ty, ngày chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức ngày 20 tháng 06 năm 2011, ngày bắt đầu trả cổ tức 04 tháng 07 năm 2011

5.13 Vay và nợ dài hạn

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) chi nhánh Hải Phòng (1)	58.105.511.505	48.394.725.639
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Phòng (2)	3.697.069.400	3.697.069.400
Cộng	61.802.580.905	52.091.795.039

(1) Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) chi nhánh Hải Phòng bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số SHB13L2306/2009/HĐT/TDH-DN/SHB HP ngày 18/6/2009; Mục đích vay để mua sắm thiết bị thi công; Thời hạn vay là 54 tháng; Lãi suất vay thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần theo mặt bằng lãi suất của Chi nhánh Ngân hàng SHB cùng thời điểm điều chỉnh; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

Hợp đồng tín dụng số SHB14L2106/2009/HĐT/TDH-DN/SHB HP ngày 18/6/2009; Mục đích vay để đầu tư Nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện; Thời hạn vay là 90 tháng; Lãi suất vay thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần theo mặt bằng lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) chi nhánh Hải Phòng cùng thời điểm điều chỉnh; Tài sản đảm bảo là toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của dự án hình thành trong tương lai.

(2). Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 124/2007 ngày 14/6/2007; Tổng số tiền vay được giải ngân 1 lần; Mục đích vay đầu tư cho dự án theo chiều sâu, nâng cao năng lực thiết bị thi công; Thời hạn vay là 78 tháng kể từ ngày nhận nợ; Lãi suất vay thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần theo mặt bằng lãi suất của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Phòng cùng thời điểm điều chỉnh; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***5.14 Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 31/12/2009	44.808.610.000	10.442.583.000	13.145.815.030	1.665.737.660	793.036.545	9.621.489.276	80.477.271.511
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	99.163.180	10.008.411.650	10.107.574.830
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	10.008.411.650	10.008.411.650
Trích các quỹ	-	-	-	-	99.163.180	-	99.163.180
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	12.928.001.558	12.928.001.558
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	7.169.377.600	7.169.377.600
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	5.690.588.974	5.690.588.974
Giảm khác	-	-	-	-	-	68.034.984	68.034.984
Số dư tại 31/12/2010	44.808.610.000	10.442.583.000	13.145.815.030	1.665.737.660	892.199.725	6.701.899.368	77.656.844.783
Số dư tại 31/12/2010	44.808.610.000	10.442.583.000	13.145.815.030	1.665.737.660	892.199.725	6.701.899.368	77.656.844.783
Tăng trong kỳ	12.609.560.000	2.521.912.000	949.026.726	189.805.345	94.902.672	3.538.641.293	19.903.848.036
Phát hành tăng cổ phiếu (i)	12.609.560.000	2.521.912.000	-	-	-	-	15.131.472.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	3.538.641.293	3.538.641.293
Trích lập các quỹ (ii)	-	-	949.026.726	189.805.345	94.902.672	-	1.233.734.743
Giảm trong kỳ	-	67.272.727	-	-	-	5.350.574.776	5.417.847.503
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	1.898.055.452	1.898.055.452
Giảm chia quỹ	-	67.272.727	-	-	-	-	67.272.727
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	3.445.090.200	3.445.090.200
Giảm khác	-	-	-	-	-	7.429.124	7.429.124
Số dư tại 31/06/2011	57.418.170.000	12.897.222.273	14.094.841.756	1.855.543.005	987.102.397	4.889.965.885	92.142.845.316

i) Theo Quyết định số 767/UBCK-GCN ngày 28/12/2010 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc Công ty Cổ phần Lilama 69-2 Chào bán cổ phiếu ra công chúng với tổng số lượng chào bán 1.568.301 cổ phiếu, tương đương với 15.863.010.000 đồng. Theo Báo cáo kết quả số 51/TCKT/2011 ngày 22 tháng 04 năm 2011 của Công ty Cổ phần Lilama 69-2, tổng số cổ phiếu đã phân phối là 1.260.956 đồng chiếm 80,04% tổng số cổ phần được phép chào bán tương đương với 15.131.472.000 đồng.

ii) Theo Nghị quyết số 17/NQ - ĐHCĐ/2011 ngày 08 tháng 04 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông năm 2011, quyết định phương án phân chia lợi nhuận năm 2010 như sau: Trích quỹ Đầu tư phát triển là 949.026.726 đồng, trích Quỹ khen thưởng phúc lợi là 664.318.708 đồng, Quỹ dự phòng tài chính 189.805.345 đồng, Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ 94.902.673 đồng và chia cổ tức năm 2010 là 16 %/vốn tương ứng với 8.110.358.200 đồng, trong đó chia tạm ứng cổ tức đợt 1 trong năm 2010 là 10% tương ứng với 4.480.861.000 đồng. Công ty đã có thông báo chia 6% cổ tức của năm 2010, ngày chốt danh sách cổ tức 20/06/2011. Tổng số tiền thanh toán 3.445.090.200 đồng trong đó chuyển tiền lên trung tâm lưu ký chứng khoán để thanh toán 2.623.142.190 đồng và thanh toán bằng tiền mặt tương số tiền 821.948.010 đồng nhận tiền tại Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng

Báo cáo tài chính

Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 30/06/2011**

Cổ đông	Cơ cấu sở hữu		
	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Giá trị VND
Nhà nước	3.047.807	53,081	30.478.070.000
Ngoài nhà nước	2.694.010	46,919	26.940.100.000
Tổng	5.741.817	100	57.418.170.000

5.15 Doanh thu xây lắp và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu công trình xây lắp	96.495.865.892	67.276.332.731
Doanh thu dịch vụ	616.556.348	-
Cộng	97.112.422.240	67.276.332.731

5.16 Giá vốn xây lắp và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Giá vốn công trình xây lắp	78.713.412.147	53.899.220.657
Giá vốn dịch vụ	416.575.181	-
Cộng	79.129.987.328	53.899.220.657

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi	215.334.915	232.634.885
Doanh thu hoạt động khác	1.045.264	-
Cộng	216.380.179	232.634.885

5.18 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.379.745.064	3.450.761.614
Chi phí tài chính khác	298.445	-
Cộng	7.380.043.509	3.450.761.614

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng

Báo cáo tài chính

Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***5.19 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	4.717.819.450	7.281.871.172
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ (-): Thu nhập không chịu thuế	1.106.822	-
Cộng (+): Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	4.716.712.628	7.281.871.172
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	1.179.178.157	1.820.467.793

5.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.538.641.293	5.461.403.379
+ Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.538.641.293	5.461.403.379
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ cổ phiếu	5.196.380	4.480.861
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	681	1.219

Cổ phiếu

Cổ phiếu	30/06/2011	31/12/2010
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.741.817	4.480.861
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	5.741.817	4.480.861
+ Cổ phiếu thường	5.741.817	4.480.861
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu đã mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.741.817	4.480.861
+ Cổ phiếu thường	5.741.817	4.480.861
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/Cổ phiếu*

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng

Báo cáo tài chính

Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Thông tin về các bên liên quan**

Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
	đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
	VND	VND
<i>Doanh thu</i>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	32.595.812.600	3.262.006.413
Công ty Cổ phần Lilama 10	10.851.600.695	-
<i>Mua hàng</i>		
Công ty Cổ phần Lisemco 2	1.260.601.846	-
Công ty Cổ phần Lilama 7	1.867.740.000	-

Công ty có các số dư các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
<i>Phải thu</i>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	28.855.722.685	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	27.465.373.173	-
Công ty Cổ phần Lisemco 2	1.260.601.846	-
<i>Phải trả</i>		
Công ty Cổ phần Lilama 7	1.867.740.000	-

6.2 Cam kết hoạt động

Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 30/06/2011.

6.3 Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 30/06/2011.

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được thu thập trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

*

* *